

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN G
TỈNH ĐIỆN B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày 16-7-2020

*"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN G, TỈNH ĐIỆN B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà: Dương Thị Hữu

Bà: Lương Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần G tham gia phiên tòa: bà Hoàng Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 16/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 05/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-DS ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị B, sinh năm 1996

Địa chỉ: Bản Nà Sáy T (Nay là bản Nà Sáy T), xã Nà S, huyện Tuần G, tỉnh Điện B, có mặt

2. Bị đơn: Anh Cà Văn Ph, sinh năm 1995

Địa chỉ: Bản Đông Th, xã Mường Th, huyện Tuần G, tỉnh Điện B.

Anh Ph vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/02/2020, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lò Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cà Văn Ph lấy nhau và chung sống theo phong tục tập quán từ năm 2015 nhưng đến ngày 07/8/2017 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nà S, huyện Tuần G. Hôn nhân là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị và anh Ph không hợp nhau, không tìm được

tiếng nói chung, anh Ph không quan tâm giúp đỡ gia đình, không tu chí làm ăn, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã khiến hôn nhân giữa chị và Anh Ph không có hạnh phúc. Mặc dù chị đã khuyên bảo nhiều lần song anh Ph vẫn không thay đổi. Cuộc sống gia đình không có hạnh phúc, từ trước khi sinh con từ năm 2017 đến nay chị và anh Ph đã sống ly thân, chị B sống cùng bố mẹ đẻ tại bản Nà S, xã Nà S. Từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai nữa, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Ph.

Về quan hệ con chung: Anh chị có một con chung là cháu Cà Tùng Q, sinh ngày 12/11/2017, cháu đang ở với chị. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Q và không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng. Về điều kiện nuôi con: Chị làm ruộng và làm thuê thu nhập khoảng 7.000.000/tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, do anh Ph thường xuyên không có mặt ở nhà, thời gian đi và về không cố định nên không thể tổng đạt trực tiếp cho anh Ph được (theo các biên bản xác minh nơi cư trú tại bản Đông Th, xã Mường Th và tại Công an xã Mường Th ngày 26/02/2020 tại BL 26 và 27), Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 77/TB - TLVA ngày 25/02/2020 tại nơi cư trú của anh Ph, tại Ủy ban nhân dân xã Mường Th và tại trụ sở Tòa án.

Hết thời hạn niêm yết theo quy định tại điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS), anh Ph vẫn không có mặt nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Ngày 16/4/2020, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự và đã tiến hành niêm yết công khai thông báo này tại nơi cư trú của anh Ph, tại Ủy ban nhân dân xã Mường Th và tại trụ sở Tòa án song anh Ph vẫn không có mặt tại phiên họp và hòa giải. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp bằng hình thức niêm yết công khai theo khoản 2 và khoản 3 Điều 179 BLTTDS và lập biên bản về việc không hòa giải được theo luật định, chị B cũng đề nghị Tòa án không mở phiên hòa giải lần thứ 2 nữa mà tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/6/2020 Tòa án nhân dân huyện Tuần G mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 05/6/2020 và niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, anh Ph vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa theo luật định, Tòa án tiến hành niêm yết công khai quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST – DS ngày 29/6/2020.

Tại phiên tòa ngày 16/7/2020, chị B vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, anh Ph vắng mặt lần 2 không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho chị Lò Thị B được ly hôn với anh Cà Văn Ph theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung: Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận việc giao

cháu Cà Tùng Q, sinh ngày 12/11/2017 cho chị Lò Thị B chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên, chấp nhận việc chị B không yêu cầu anh Ph phải cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: Không có

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị B là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị B.

Về kiến nghị: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Lò Thị B và anh Cà Văn Ph kết hôn ngày 07/8/2017, vì vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về việc hoãn phiên tòa: Ngày 29/6/2020 Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án song bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh Ph lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 07/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Nà S, huyện Tuần G. Hôn nhân là tự nguyện, không ai bị ép buộc hoặc lừa dối nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống do tính tình không hợp, anh Ph không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình nên tình cảm của chị B và anh Ph không còn nữa. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, từ đó không ai quan tâm đến ai, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh nơi cư trú, xác minh tình trạng hôn nhân, niêm yết công khai các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp cho anh Ph song anh Ph vẫn không có mặt tại Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Ph đã không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị B, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đã thể hiện ý thức không chấp hành pháp luật, vi phạm các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Ph đã tự từ bỏ các quyền của mình. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 27/02/2020 (BL 29) thể hiện về nguyên nhân mâu thuẫn do anh Ph không tu chí

làm ăn, không quan tâm đến gia đình, chị B và Anh Ph đã ly thân từ năm 2017, từ đó không ai quan tâm đến ai nữa.

HĐXX xét thấy: Mặc dù anh Ph không có mặt tại Tòa án để thể hiện ý kiến quan điểm của mình về quan hệ hôn nhân, song qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân, đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, anh Ph không tu chí làm ăn chăm lo gia đình, không làm đúng nghĩa vụ và trách nhiệm của người chồng dẫn đến hôn nhân anh chị đã trầm trọng, chị B và anh Ph đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị B xin ly hôn với anh Ph cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Cà Tùng Q, sinh ngày 12/11/2017, quan điểm chị B xin được nuôi cháu đến tuổi thành niên và có khả năng lao động, chị B không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng. Về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, chị B ngoài làm ruộng còn đi làm thuê thu nhập ổn định khoảng 7.000.000 đồng/tháng có đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng con chung thể hiện tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 27/02/2020 có xác nhận của chính quyền địa phương.

HĐXX xét thấy: Qua quá trình giải quyết vụ án, anh Ph đã không lên Tòa án thể hiện quan điểm của mình về con chung. Qua xác minh cho thấy anh Ph là người không không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm lo đến gia đình, sẽ không đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. HĐXX căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của cháu Q, cháu Q chưa đủ 36 tháng tuổi, nguyện vọng và khả năng chăm sóc nuôi dưỡng của chị Ph, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: Quyết định chấp nhận ý kiến của chị B giao cháu Cà Tùng Q, sinh ngày 12/11/2017 cho chị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên, chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị B thuộc diện được miễn án phí, HĐXX miễn án phí DSST cho chị Lò Thị B.

Vì các lý trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Nguyên đơn chị Lò Thị B được ly hôn với bị đơn anh Cà Văn Ph.

2. Về con chung: Giao cháu Cà Tùng Q, sinh ngày 12/11/2017 cho chị Lò Thị B được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện, chị B không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con chung

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

4. Về án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí DSST cho chị Lò Thị B

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị B được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 16/7/2020; Anh Cà Văn Ph được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện B;
- VKSND huyện Tuần G;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện TG;
- Các đương sự;
- UBND xã Nà S (Nơi KĐKH)
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Hữu

Lường Thị Nhung

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bạc Thị Kiên Lò Văn Ôn

Lê Đình Hà

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải

trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA HỘI THẨM

Bạc Thị Kiên

Lê Đình Hà

Lò Văn Thương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miến, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Điện Biên, ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Duẩn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là 1.000m², mua của ông Hà Văn Khuê 500m², mua của ông Phạm Văn Khuê 500m², khai phá thêm 205 m². Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m². Sau đó anh

Khương bán cho ông Hải 112m², bán cho bà Hòa 110m². Mua lại của ông Loan (anh trai ông Yên là 600m². Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 + 205\text{m}^2 = 2.583\text{m}^2$, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m²

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho 1000², mua lại của ông Hùng 1000m². Sau đó anh chị bán cho ông Hải 112m², bán cho bà Hòa 110m². Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên 600 m². Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 = 2.378\text{m}^2$ lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m²

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm 205 m² là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m² của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m² chứ không phải 600 m² khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.

